

UBND QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT BI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79		11	63				1	34	32	67	4		
I	Giáo viên	69		10	59					33	29	64	4		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Văn hóa	59		10	49					31	25	55	4		
	2 Ngoại ngữ	4			4						1	4			
	3 Tin học	1			1										
	4 Âm nhạc	2			2					1	1	2			
	5 Mỹ thuật	2			2					1	1	2			
	6 Tổng phụ trách	1			1						1	1			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
	1 Hiệu trưởng	1		1							1	1			
	2 Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	7			2				1	1					
	1 Nhân viên kế toán	1			1					1					
	2 Nhân viên thư viện	1			1				1						
	3 Lao công – Bảo vệ	5													

Cát Bi, ngày 6 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

Biểu mẫu 06

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: UBND quận Hải An

Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Cát Bi

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1842	350	354	323	417	398
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1444	350	354	323	417	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1842	350	354	323	417	398
1	Năng lực						
1.1	Năng lực chung	1842	350	354	323	417	398
1.1.1	Tự chủ và tự học	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1779 96,6%	335 95,7%	344 97,2%	310 96%	405 97,1%	385 96,7%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	61 3,3%	13 3,7%	10 2,8%	13 4%	12 2,9%	13 3,3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	2 0,1%	02 0,6%				
1.1.2	Giao tiếp hợp tác	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1792 97,3%	337 96,3%	345 97,5%	315 97,5%	406 97,4%	387 97,2%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	48 2,6%	11 3,1%	9 2,5%	8 2,5%	11 2,6%	11 2,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	2 0,1%	2 0,6%				
1.1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1727 93,8%	328 86,8%	338	305	393	361
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	113 6,1%	20 12,8%	16	18	24	37
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	2 0,1%	2 0,4%				

1.2	Năng lực đặc thù	1842	350	354	323	417	398
1.2.1	Ngôn ngữ	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1760 95,6%	334 95,4%	346 97,7%	307 95%	401 96,2%	372 93,5%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	78 4,2%	12 3,4%	8 2,3%	16 5%	16 3,8%	26 6,5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	4 0,2	4 1,2%				
1.2.2	Tính toán	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1725 93,6%	328 93,7%	340 96%	309 95,7%	394 94,5%	354 88,9%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	112 6,1%	17 4,9%	14 4%	14 4,3%	23 5,5%	44 11,1%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	5 0,3%	5 1,4%				
1.2.3	Tin học	1138			323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1085 95,3%			315 97,5%	402 96,4%	368 92,5%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	53 4,7%			8 2,5%	15 3,6%	30 7,5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						
1.2.4	Công nghệ	1138			323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1094 96,1%			311 96,3%	413 99%	370 93%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	44 3,9%			12 3,7%	4 1%	28 7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						

1.2.5	Khoa học	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1778 96,5%	335 95,7%	349 98,6%	314 97,2%	411 98,6%	369 92,7%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	62 3,4%	13 3,7%	5 1,4%	9 2,8%	6 1,4%	29 7,3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	2 0,1%	2 0,6%				
1.2.6	Thẩm mĩ	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1729 93,9%	334 95,4%	337 95,2%	310 96	389 93,3%	359 90,2%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	111 6%	14 4%	17 4,8%	13 4%	28 6,7%	39 9,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	2 0,1%	2 0,6%				
1.2.7	Thể chất	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1791 97,2%	337 96,3%	349 98,6%	315 97,5%	407 97,6%	383 96,2%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	50 2,7%	12 3,4%	5 1,4%	8 2,5%	10 2,4%	15 3,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)	1 0,1%	1 0,3%				
2	Phẩm chất	1842	350	354	323	417	398
2.1	Yêu nước	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1834 99,6%	350 100%	349 98,6%	315 97,5%	407 97,6%	383 96,2%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	8 0,4%		5 1,4%	8 2,5%	10 2,4%	15 3,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						

2.2	Nhân ái	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1832 99,5%	350 100%	351 99,2%	322 99,7%	416 99,7%	393 98,7%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	10 0,5%		3 0,8%	1 0,3%	1 0,3%	5 1,3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						
2.3	Chăm chỉ	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1765 95,8%	338 96,6%	341 96,3%	313 96,9%	405 97,1%	368 92,5%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	77 4,2%	12 3,4%	13 3,7%	10 3,1%	12 2,9%	30 7,5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						
2.4	Trung thực	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1820 98,8%	340 97,1%	353 99,7%	320 99,1%	416 99,7%	391 98,2%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	22 1,2%	10 2,9%	1 0,3%	3 0,9%	1 0,3%	7 1,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						
2.5	Trách nhiệm	1842	350	354	323	417	398
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1798 97,6%	341 97,4%	344 97,2%	319 98,8%	412 98,8%	382 96%
	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	44 2,4%	9 2,6%	10 2,8%	4 1,2%	5 1,2%	16 4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ % so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1842	350	354	323	417	398
1	Tiếng Việt	1842	350	354	323	417	398
1.1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1747 94,8%	325 75,3%	337	314	399	372
1.2	Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	91 4,9%	21 23%	17	9	18	26
1.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)	4 0,3%	4 1,7%				

2	Toán	1842	350	354	323	417	398
2.1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ % so với tổng số)</i>	1714 93%	326 81,8%	332 93,1%	311 96,3%	390 93,5%	355 89,2%
2.2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)</i>	124 6,7%	20 17,4%	22 6,9%	12 3,7%	27 6,5%	43 10,8%
2.3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ % so với tổng số)</i>	4 0,3%	4 0,8%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1842	350	354	323	417	398
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1836 99,7%	344 98,3%	354 100%	323 100%	417 100%	398 100%
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1548 84%	300 87,2%	316 89,3%	285 88,2%	336 80,6%	311 78,1%
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1 3,75%	1 0,3%	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,03%	6 0,2%	0 0	0 0	0 0	0 0

Cát Bi, ngày 6 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1842	350	354	323	417	398
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1444	350	354	323	417	0
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	12	2	2	3	3	2
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục	1842	350	354	323	417	398
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1409 (76,5%)	283 (80,9%)	275 (77,7%)	274 (84,8%)	289 (69,3%)	288 (72,4%)
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (7,2%)	13 (3,7%)	41 (11,6%)	11 (3,4%)	46 (11%)	21 (5,3%)
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	295 (16%)	48 (13,7%)	38 (10,7%)	38 (11,8%)	82 (19,7%)	89 (22,3%)
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,3%)	6 (1,7%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1842	350	354	323	417	398
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	1836 (99,7%)	344 (99,3%)	354 (100%)	323 (100%)	417 (100%)	398 (100%)
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1548 (84%)	300 (87,2%)	316 (89,3%)	285 (88,2%)	336 (80,6%)	311 (78,1%)
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (3,75%)	1 (0,3%)	0 (1,7%)	0 (4,5%)	0 (5,8%)	0 (5,3%)
2	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,3%)	6 (1,7%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

Lưu ý: Mục IV chỉ dành cho học sinh đánh giá theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020. Những học sinh đánh giá theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 không điền vào mục này.

Cát Bì, ngày 6 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			T	S	Đ	H	C	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79		11	63					32	34	1	67	4		
I	Giáo viên	69		10	59					29	33		64	4		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:															
	1 Văn hóa	59		10	49					25	31		55	4		
	2 Ngoại ngữ	4			4					1			4			
	3 Tin học	1			1											
4 Âm nhạc	2			2					1	1		2				
5 Mỹ thuật	2			2					1	1		2				
6 Thể dục	0								0							
II Cán bộ quản lý																
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2				2			2				
III Nhân viên																
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1							1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên công nghệ thông tin															
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
9	Lao công – Bảo vệ	5														

Cát Bi, ngày 6 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương